

Bản án số: **98/2018/HC-PT**
Ngày: 26/6/2018
V/v khiếu kiện quyết
định giải quyết khiếu nại
trong lĩnh vực quản lý đất đai.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Bá Sơn

Các Thẩm phán: Ông Trương Minh Tuấn
Ông Mai Xuân Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Ba - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông Đặng Thọ Định, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 6 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 144/2018/TLPT-HC ngày 14/3/2018 về việc “Khiếu kiện Quyết định số 51/QĐ-UBND ngày 25/01/2016 của Chủ tịch UBND huyện Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông Võ B”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2018/HC-ST ngày 11/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 144A/2018/QĐ-PT ngày 06 tháng 06 năm 2018, giữa các đương sự:

*** Người khởi kiện:** Ông Võ B, sinh năm 1946; địa chỉ: Thôn L1, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ C, sinh năm 1980; Địa chỉ: 2683/31 đường P1, phường X, quận Y, thành phố Hồ Chí Minh. Theo văn bản ủy quyền ngày 01/02/2017. Có mặt

*** Người bị kiện:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Thanh T – Phó chủ tịch UBND huyện Đ. Theo Quyết định ủy quyền số 1443/QĐ-UBND ngày 15/5/2018 của Chủ tịch UBND huyện Đ. Có mặt

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện: Ông Võ Văn L – Trưởng phòng tư pháp và ông Nguyễn Văn D – Trưởng phòng Tài nguyên môi trường huyện Đ. Có mặt

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ủy ban nhân dân xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Duy Tr – Chủ tịch UBND xã P. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/9/2016, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 21/9/2016 của ông Võ B và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của ông Võ B trình bày:

Năm 2014 hộ gia đình ông Võ B nằm trong phạm vi quy hoạch khu tái định cư Đồng Sát, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Gia đình ông B được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 4.296m², còn lại 2.645m² chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguồn gốc và quá trình sử dụng diện tích 2.645m² như sau: Năm 1987, ông Võ B cùng các ông Ngô G, Trần Quang N, Ngô T1 làm đơn xin UBND xã P cho phép cải tạo các thửa đất nhiễm mặn bỏ hoang nhiều năm trước gồm: Thửa ruộng của bà Nguyễn Thị X, diện tích 300m², ông Nguyễn Ng1 diện tích 300m². Đến năm 1993, do tuổi cao và làm ăn không hiệu quả nên các ông Ngô G, Trần Quang N, Ngô T1 sang nhượng lại cho gia đình ông B toàn quyền sử dụng, khai thác (có giấy chuyển nhượng ghi ngày 12/6/1992). Trong quá trình khai thác sử dụng, gia đình ông B tiếp tục khai hoang mở rộng diện tích lên đến 2.645m² để nuôi trồng thủy sản.

Bản đồ chỉnh lý năm 2014 (bản đồ phục vụ công trình khu tái định cư Đồng Sát, xã P) đã thể hiện gia đình ông B sử dụng ổn định, không tranh chấp, việc đưa thửa ruộng bỏ hoang vào khai thác nuôi trồng thủy sản đã được ông Phạm Ngọc Anh - Chủ tịch UBND huyện Đ lúc này đồng ý và ký xác nhận vào ngày 18/8/1987, có sơ đồ vị trí thửa đất kèm theo giấy xác nhận gồm các thửa đất sau: Thửa đất số 220, diện tích 766m²; thửa đất số 221, diện tích 621m²; thửa đất số 238 diện tích 1.197m²; thửa số 239 diện tích 197m², các thửa đất này gia đình ông B sử dụng ổn định từ năm 1987, không ai tranh chấp mãi đến nay.

Như vậy, theo Luật đất đai năm 2003, Luật đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật đất đai thì đất nông nghiệp gia đình ông B sử dụng liên tục, ổn định, không ai tranh chấp, phù hợp với quy hoạch kể từ ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/7/2004 thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được bồi thường, hỗ trợ bằng 100% diện tích đất nông nghiệp khi nhà nước thu hồi đất.

Năm 2014 nhà nước có chủ trương thành lập khu tái định cư Đồng Sát, xã P trúng vào diện tích đất ông B đang sử dụng, ông B có đơn đề nghị UBND xã P xác

nhận nguồn gốc, quá trình sử dụng đất để được bồi thường. Nhưng UBND xã P không xác nhận mà ban hành Công văn số 147/UBND ngày 02/12/2014 và Quyết định giải quyết khiếu nại số 42/QĐ-UBND ngày 16/3/2015 bác đơn khiếu nại, không công nhận nguồn gốc, quá trình sử dụng phần diện tích đất 2.645m² và cho rằng đó là đất công ích do UBND xã quản lý, chỉ giải quyết hỗ trợ bằng 30% diện tích đất nông nghiệp. Không đồng ý với Quyết định giải quyết của UBND xã P, ông B khiếu nại lên UBND huyện Đ. Ngày 25/01/2016, Chủ tịch UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 51/QĐ-UBND bác nội dung khiếu nại của ông B.

Văn bản số 147/UBND ngày 02/12/2014 của UBND xã P và Quyết định số 51/QĐ-UBND ngày 25/01/2016 của Chủ tịch UBND huyện Đ cho rằng diện tích 2.645 m² đất của gia đình ông B là đất công ích là không phù hợp với Luật đất đai năm 1993, Luật đất đai năm 2003, Luật đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật đất đai hiện hành.

Ông Võ B yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 51/QĐ-UBND ngày 25/01/2016 của Chủ tịch UBND huyện Đ về việc giải quyết khiếu nại lần hai của ông Võ B.

** Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện trình bày:*

Ngày 16/12/2014 ông Võ C là người được ông Võ B ủy quyền có đơn khiếu nại việc ông Võ B không được bồi thường bằng 100% giá trị về đất đối với diện tích 2.645m² thuộc các thửa đất số 220, 221, 238, 239, 240 tờ bản đồ số 10, xã P (bản đồ lập năm 2006). Ông Võ C yêu cầu UBND xã P xác nhận nguồn gốc đất, vì đất do gia đình ông khai hoang, sử dụng ổn định từ trước ngày 15/10/1993 để được bồi thường 100% giá trị đất. Nhưng UBND xã không xác nhận và cho rằng đất công ích.

Khiếu nại của ông Võ C được UBND xã P giải quyết lần đầu tại Quyết định số 42/QĐ-UBND ngày 16/3/2015 có nội dung bác đơn khiếu nại của ông Võ C. Không đồng ý Quyết định của UBND xã P, ngày 31/3/2015 ông Võ C khiếu nại lên Chủ tịch UBND huyện Đ. Qua xem xét diễn biến và quá trình xác minh nội dung khiếu nại của tổ công tác, kết quả cho thấy: Hồ sơ địa chính thể hiện toàn bộ diện tích đất liên quan đến khiếu nại của ông Võ B là đất do UBND xã P quản lý, không giao cho bất kỳ hộ gia đình, cá nhân nào, diện tích đất này trước năm 1987 có một số hộ dân trồng lúa. Nhưng không hiệu quả do đất bị nhiễm mặn nên giao lại cho Hợp tác xã sản xuất muối S quản lý, đến ngày 11/10/1987 ông Võ B cùng 3 hộ Ngô G, Trần Quang N, Ngô T1 có “Đơn xin được nuôi tôm” và được các cấp có thẩm quyền cho phép chuyển diện tích đất bị nhiễm mặn sang nuôi trồng thủy sản. Năm 1992 các hộ ông G, T1, N nhượng lại toàn bộ diện tích các ao nuôi tôm, cá cho hộ ông B quản lý, sử dụng. Ông Võ B trả lại cho 03 hộ này số tiền đã bỏ công ra đắp bờ, cải tạo các ao nuôi tôm, ngoài ra ông Võ B phải thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước kể từ thời điểm sang nhượng. Trong quá trình canh tác, ông Võ B đã nộp tiền nhận khoán cho Hợp tác xã sản xuất muối S tại phiếu thu số 01 lập ngày 27/6/1999, phiếu thu số 21 lập ngày 15/01/2008. Ngày 02/01/2013 UBND xã P và hộ ông Võ B ký hợp đồng thuê 05 thửa đất gồm thửa số 220; 221; 238; 239; 240, tổng diện tích là 3.573m² để sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản, thời gian thuê là 02 năm kể

từ ngày 02/01/2013 với giá thuê trả tiền hàng năm là 500.000 đồng/năm. UBND xã P bác đơn khiếu nại của ông Võ C yêu cầu xác nhận nguồn gốc diện tích 2.645 m² đất thuộc các thửa số 220; 221; 238; 239; 240, tờ bản đồ số 10, xã P (do vẽ năm 2006) để được bồi thường bằng 100% giá trị đất khi nhà nước thu hồi làm dự án khu tái định cư Đồng Sát, xã P là đúng. Chủ tịch UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 51/QĐ-UBND ngày 25/01/2016 bác nội dung khiếu nại của ông Võ B đối với việc UBND xã P không xác nhận nguồn gốc đất của gia đình ông tại các thửa số 220, 221, 238, 239, 240 là đúng quy định tại khoản 3 Điều 37; Điều 47 Luật đất đai năm 2003; Điều 3 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ; điểm a khoản 2 Điều 135 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ (khoản 3 Điều 59 Luật đất đai năm 2003; Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; Điều 96 Luật đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 3, Điều 4 Thông tư số 24/2014/TT-BNTMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Căn cứ quy định về điều kiện không được bồi thường tại điểm c, e khoản 2, khoản 6 Điều 5 Quyết định số 08/2013/QĐ-UBND ngày 28/01/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi quy định cấp xã xác nhận nguồn gốc đất phục vụ bồi thường (nay là Điều 4; điểm c, e Điều 44 Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 05/3/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi). Chủ tịch UBND huyện Đ bác đơn khiếu nại của ông Võ B là đúng quy định của Luật đất đai và Luật khiếu nại.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Diện tích đất ông Võ C (người được ông Võ B ủy quyền) khiếu nại trước năm 1987 là của ông Nguyễn Ng1, bà Trần Thị X quản lý, sử dụng trồng lúa nhưng không hiệu quả do đất bị nhiễm mặn nên đã giao cho Hợp tác xã sản xuất muối S quản lý. Trong quá trình quản lý, sử dụng, Hợp tác xã sản xuất muối S đã quy hoạch diện tích đất này thành khu vực nuôi trồng thủy sản của Hợp tác xã. Đến ngày 11/10/1987 ông Võ B cùng với 03 hộ Ngô G, Trần Quang N và Ngô T1 làm đơn xin nuôi tôm và được các cấp có thẩm quyền cho phép chuyển diện tích đất này sang nuôi trồng thủy sản. Năm 1992 các hộ ông G, Tuân, N nhượng lại toàn bộ diện tích các ao nuôi tôm, cá cho hộ ông B sử dụng và hộ ông B phải thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước kể từ thời điểm nhận sang nhượng. Quá trình canh tác, hộ ông B đã nộp tiền cho Hợp tác xã sản xuất muối S tại phiếu thu số Q1 ngày 27/6/1999 và phiếu thu số 21 ngày 15/01/2008 dưới hình thức nộp tiền thuê khoán diện tích bầu nuôi tôm, cá. Đến năm 2013 UBND xã P và hộ ông Võ B ký hợp đồng thuê đất đối với 05 thửa số 220; 221; 238; 239; 240 với tổng diện tích 3.573m², thời gian thuê 02 năm.

Như vậy, diện tích đất liên quan đến khiếu nại của ông Võ B là đất do UBND xã P quản lý, không giao cho hộ gia đình, cá nhân nào. Chủ tịch UBND xã P ban hành Quyết định số 42/QĐ-UBND ngày 16/3/2015 bác đơn khiếu nại của ông Võ C là đúng pháp luật.

** Người làm chứng các ông Trần Ch, Nguyễn Th1, Phạm Ngọc Ngh và Dương Ngọc V trình bày:*

Nguồn gốc các thửa đất ông Võ B khiếu nại là của ông Ng1, bà X quản lý, sử dụng từ trước năm 1975. Nhưng do đất bị nhiễm mặn nên đã giao lại cho Hợp tác xã sản xuất muối S. Ông Võ B chỉ là người thuê đất của Hợp tác xã để cải tạo nuôi tôm. Đất là do UBND xã P quản lý, việc ông B cho rằng đất ông khai hoang là không đúng thực tế.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2018/HC-ST ngày 11/1/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; khoản 1 Điều 115; điểm a khoản 2 Điều 193; khoản 1 Điều 348 Luật tổ tụng hành chính; Điều 37 Luật đất đai năm 2003 và khoản 3 Điều 59 Luật đất đai năm 2013; Luật khiếu nại năm 2011; Điều 12; Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Võ B yêu cầu hủy Quyết định số 51/QĐ-UBND ngày 25/01/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông Võ B.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/01/2018 ông Võ C (đại diện theo ủy quyền của ông Võ B) có đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, đề nghị: Bác kháng cáo của người khởi kiện; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa hôm nay. Hội đồng xét xử phúc thẩm, xét thấy:

Ông Võ B khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu hủy Quyết định số 51/QĐ-UBND ngày 25/01/2016 của Chủ tịch UBND huyện Đ, về việc “Giải quyết khiếu nại bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất nông nghiệp”.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ phiếu thu số 01 ngày 27/6/1999 và phiếu thu số 21 ngày 15/01/2008 cùng lời khai của các ông, bà Trần Ch, Nguyễn Th1, Phạm Ngọc Ngh, Dương Ngọc V đã các định: Các thửa đất số 238, 239, 240, tờ bản đồ số 10 xã P có nguồn gốc đất công ích do UBND xã P quản lý là có căn cứ. Do diện tích đất thu hồi là đất công ích, ông Võ B nhận khoán để nuôi trồng thủy sản. Vì vậy, ông B yêu cầu được bồi thường 100% về giá trị quyền sử dụng đất là không phù hợp quy định tại các điểm d, đ khoản 1 Điều 76 của Luật đất đai năm 2013.

Trên cơ sở quy định của pháp luật về đất đai, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông Võ B, về yêu cầu hủy quyết định giải quyết khiếu nại số

51/QĐ-UBND ngày 25/01/2016 của Chủ tịch UBND huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi là có căn cứ, đúng pháp luật.

Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy: Nội dung kháng cáo của người khởi kiện không có cơ sở để chấp nhận. Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông Võ B theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Võ B. Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 3 Điều 59 Luật đất đai năm 2013. Luật khiếu nại năm 2011.

Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Võ B về việc hủy Quyết định số 51/QĐ-UBND ngày 25/01/2016 của Chủ tịch UBND huyện Đ, về việc giải quyết khiếu nại của ông Võ B.

2. Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về án phí hành chính sơ thẩm.

3. Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông Võ B.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Bá Sơn